

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH QU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST
Ngày 28 - 5 - 2025
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH QU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hồng Thẩm

Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Loan và bà Trần Thị Thúy Vinh.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Hàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Qu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2025/TLST - HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Phan Thị Hà Th, sinh năm 1974; nơi cư trú: thôn Ph, xã Đ, huyện B, tỉnh Qu.

2. *Bị đơn:* ông Lê Minh T, sinh năm 1970; nơi cư trú cuối cùng trước khi mất tích thôn: thôn Ph, xã Đ, huyện B, tỉnh Qu.

Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt. Bị đơn không có mặt do trước đó đã bị Tòa án tuyên bố mất tích.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Phan Thị Hà Th trình bày:

Bà và ông Lê Minh T (Lê Văn T) kết hôn vào ngày 20/11/1992 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ, huyện B, tỉnh Qu trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, ông bà Ch sống hạnh phúc cùng gia đình bên nội đến năm 1999 vợ chồng quyết định về nhà ngoại tại Đ sinh sống. Đến tháng 8 năm 1999 ông T không hiểu lý do vì sao lại bỏ nhà đi làm ăn không bàn bạc gì với bà Th. Từ đó đến nay ông T không liên lạc gì với bà cũng như gia đình hai bên. Năm 2024, bà đã yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B giải quyết việc dân sự tuyên bố ông T mất tích, ngày 11/3/2025, Tòa án nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định số

02/2025/QĐST - VDS tuyên bố ông Lê Minh T mất tích. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Lê Minh T.

Về con Ch: Quá trình Ch sống, vợ chồng ông bà có 01 con Ch tên là Lê Minh Ch, sinh ngày 27/9/1993. Cháu Ch đã trưởng thành nên bà Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản Ch và nợ Ch: bà Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án số 28/2025/TB - TLVA ngày 03/4/2025; Thông báo về phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST - HNGĐ và Giấy triệu tập phiên tòa số 28/GTT-TA ngày 25/4/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2025/QĐST-HNGĐ và Giấy triệu tập phiên tòa số 28/GTT-TA ngày 12/5/2025 nhằm đảm bảo quyền được biết việc Tòa án thụ lý giải quyết ly hôn và quyền được tham gia tố tụng tại Tòa án của ông Lê Minh T. Tuy nhiên, cho đến ngày xét xử (28/5/2025) đều không có tin tức phản hồi từ phía ông T.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện B phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; còn bị đơn đã bị Tòa án nhân dân huyện huyện B tuyên bố mất tích, Tòa án huyện đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định. Ngày 12/5/2025 Tòa án huyện đã tiến hành mở phiên tòa nhưng ông T vắng mặt vì vậy, Hội đồng xét xử đã ra quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thấy rằng ông T bỏ nhà đi đã lâu, cuộc sống Ch vợ chồng không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự; Điều 51, khoản 2 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức Th, miễn, giảm, Th nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xử: Về quan hệ hôn nhân: xử cho bà Phan Thị Hà Th được ly hôn ông Lê Minh T; về quan hệ con Ch: đã trưởng thành nên không xem xét; về quan hệ tài sản Ch: nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy, không xem xét. Ngoài ra, cần tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện bà Phan Thị Hà Th, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “*Ly hôn*”; ông T có nơi cư trú là thôn Ph, xã Đ, huyện B, tỉnh Qu trước khi mất tích, do đó, vụ án Thộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông Lê Minh T đã bị Tòa án tuyên bố mất tích, tuy nhiên, để bảo đảm quyền được biết việc giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con và quyền được tham gia tố tụng của ông T, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của ông T. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Lê Minh T.

[2] Về giải quyết yêu cầu của đương sự:

Bà Phan Thị Hà Th và ông Lê Minh T đăng ký kết hôn vào ngày 20/11/1992 tại UBND xã Đ hoàn toàn tự nguyện nên hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp. Theo trình bày của bà Th thì vợ chồng sống hạnh phúc cùng gia đình bên nội đến năm 1999 ông bà quyết định về ngoại sinh sống. Sau đó đến tháng 8 năm 1999 không hiểu vì lý do gì ông T đã bỏ nhà đi từ đó cho đến nay không có tin tức gì. Sau đó, theo yêu cầu của bà Th, Tòa án nhân dân huyện B đã giải quyết và ban hành Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 02/2025/QĐST-VDS ngày 11/3/2025 về việc “Tuyên bố một người mất tích” đối với ông Lê Minh T. Xét mối quan hệ hôn nhân giữa hai bên, Hội đồng xét xử thấy rằng ông T mất tích đã lâu, đời sống Ch vợ chồng ông bà không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 51, khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự xử cho bà Th ly hôn ông T là phù hợp.

Về con Ch: Theo trình bày của bà Th quá trình Ch sống ông bà có 01 con Ch tên là Lê Minh Ch, sinh ngày 27/9/1993, hiện cháu Ch đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quan hệ tài sản Ch và nợ Ch: Bà Phan Thị Hà Th không yêu cầu giải quyết, vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí vụ kiện: Bà Phan Thị Hà Th phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức Th, miễn, giảm, Th nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự; Điều 51, khoản 2 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức Th, miễn, giảm, Th nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt ông Lê Minh T.
2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Hà Th, xử cho bà Phan Thị Hà Th được ly hôn ông Lê Minh T.
3. Về quan hệ con Ch: không xem xét.
4. Về quan hệ tài sản Ch và nợ Ch: không xem xét.
5. Về án phí vụ kiện: Bà Phan Thị Hà Th phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Th đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Qu theo Biên lai Th tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002846 ngày 31 tháng 3 năm 2025. Bà Th đã nộp đủ án phí vụ kiện.
5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND tỉnh Qu;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- (Giấy CN kết hôn số: 48 ngày 20/11/1992)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Thắm